



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.2=MS
T.0900189284. CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
S=Hùng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024-04-25 16:28:51
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2024

THÁNG 04 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		94.032.457.790.196	82.716.439.173.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.428.888.036.237	12.252.001.160.884
Tiền	111		6.475.979.036.237	3.771.595.160.884
Các khoản tương đương tiền	112		5.952.909.000.000	8.480.406.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.271.418.573.603	22.177.303.502.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	22.271.418.573.603	22.177.303.502.481
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.105.116.296.231	10.702.136.439.996
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.913.270.575.750	5.999.539.831.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.486.349.652.033	2.583.940.446.585
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		238.584.417.297	203.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.513.686.915.855	1.961.601.875.298
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.932.696.055)	(46.628.415.158)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.431.351	82.701.774
Hàng tồn kho	140	V.5	42.714.279.935.957	34.504.487.406.261
Hàng tồn kho	141		42.846.344.041.978	34.628.367.844.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.064.106.021)	(123.880.438.689)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.512.754.948.168	3.080.510.663.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		424.765.829.158	330.834.978.197
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.074.628.288.644	2.737.971.196.700
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	13.360.830.366	11.704.488.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		107.907.767.738.311	105.066.147.390.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.313.739.979.740	1.880.922.130.348
Phải thu dài hạn khách hàng	211		440.474.955.821	1.004.491.555.731
Phải thu về cho vay dài hạn	215		95.351.026.613	95.351.026.613
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	777.913.997.306	781.079.548.004
Tài sản cố định	220		71.016.027.599.296	71.998.370.737.871
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	70.813.365.994.232	71.787.251.586.301
Nguyên giá	222		107.335.995.084.599	106.923.132.503.430
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.522.629.090.367)	(35.135.880.917.129)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	202.661.605.064	211.119.151.570
Nguyên giá	228		358.173.095.383	357.031.331.749
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(155.511.490.319)	(145.912.180.179)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	585.122.402.410	593.920.277.320
Nguyên giá	231		859.667.015.615	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(274.544.613.205)	(265.746.738.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		30.175.349.484.980	26.098.929.377.501
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		62.299.267.876	46.356.652.469
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	30.113.050.217.104	26.052.572.725.032
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	40.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.817.528.271.885	4.454.004.867.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.558.305.203.235	4.215.007.972.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		186.339.035.284	163.087.876.347
Lợi thế thương mại	269	V.11	72.884.033.366	75.909.018.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		201.940.225.528.507	187.782.586.563.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		96.315.644.955.419	84.946.167.324.422
Nợ ngắn hạn	310		79.314.487.942.852	71.513.492.904.733
Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.701.050.919.167	12.387.496.434.147
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340.776.685.682	741.733.890.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	487.453.977.835	945.404.457.633
Phải trả người lao động	314		322.326.226.746	403.391.467.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	683.863.994.768	477.102.216.071
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.351.267.426	9.979.596.501
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	193.408.165.330	182.970.590.524
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		61.438.295.764.670	54.981.883.180.636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6.838.205.447	8.054.106.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.094.122.735.781	1.375.476.964.884
Nợ dài hạn	330		17.001.157.012.567	13.432.674.419.689
Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.324.285.289.468
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	818.444.347.867	610.552.512.045
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		174.647.128	174.647.128
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	14.011.174.483	13.361.520.783
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16.080.142.067.527	10.399.119.292.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		29.818.367.052	30.012.518.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	58.566.408.510	55.168.639.369



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		105.624.580.573.088	102.836.419.239.379
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	105.624.580.573.088	102.836.419.239.379
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		818.200.313.964	818.200.313.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.342.850.291.239	40.593.031.662.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.472.261.598.247	33.796.166.741.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.870.588.692.992	6.796.864.921.171
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.112.551.615	65.769.846.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		201.940.225.528.507	187.782.586.563.801

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Người Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.092.569.628.223	26.865.449.158.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	240.210.036.506	276.697.371.823
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.852.359.591.717	26.588.751.786.987
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.698.376.631.120	24.912.314.686.658
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.153.982.960.597	1.676.437.100.329
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	751.955.374.195	903.451.916.285
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.060.613.282.413	1.330.510.709.605
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		635.618.987.620	989.588.839.615
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6	640.378.790.675	476.983.465.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	317.278.495.246	280.501.386.549
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.887.667.766.458	491.893.455.391
Thu nhập khác	31		508.375.467.854	146.475.629.211
Chi phí khác	32		134.827.877.439	106.326.294.835
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		373.547.590.415	40.149.334.376
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.261.215.356.873	532.042.789.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		415.478.064.702	295.418.907.438
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(23.445.310.301)	(146.605.725.742)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.869.182.602.472	383.229.608.071
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.870.588.692.991	397.497.275.202
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(1.406.090.519)	(14.267.667.131)

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		3.261.215.356.873	532.042.789.767
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.721.816.264.528	1.648.185.800.262
Các khoản dự phòng	03		10.669.816.792	(941.109.168.744)
(I.ãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		182.794.183.008	(70.212.986.899)
(I.ãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.462.291.190.778)	(1.917.697.628.031)
Chi phí lãi vay	06		635.618.987.620	989.588.839.615
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.349.823.418.043	240.797.645.970
Biến động các khoản phải thu	09		(2.549.940.352.860)	(3.812.875.642.667)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.850.079.271.655)	1.129.379.609.411
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.121.851.473.748	2.852.581.088.093
Biến động chi phí trả trước	12		(450.426.491.575)	118.008.526.448
Tiền lãi vay đã trả	14		(621.521.923.912)	(1.008.860.534.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(849.105.119.441)	(406.872.658.989)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(401.971.341.603)	(215.138.161.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		748.630.390.745	(1.102.980.128.050)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(14.797.827.829.267)	(2.818.742.500.442)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.139.714.227.578	85.782.979.543
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.465.849.467.273)	(11.146.363.396.151)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		8.374.734.396.151	9.915.617.722.611
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.125.274.432.093	1.791.187.123.736
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(12.623.954.240.718)	(2.172.518.070.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40.000.000.000	500.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32		(100.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		44.109.437.021.720	29.747.246.722.377
Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.099.643.158.043)	(26.927.061.343.325)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		638.363.554	(67.273.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		12.050.332.227.231	2.820.618.105.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		175.008.377.258	(454.880.093.210)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12.252.001.160.884	8.324.588.920.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.878.498.095	(1.257.260.691)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	12.428.888.036.237	7.868.451.566.326

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Người Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,998%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,994%	99,994%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,967%	99,967%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,999%	99,999%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,900%	99,900%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHAT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BDS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	9.756.644.346	9.179.687.930
Tiền gửi ngân hàng	6.460.069.745.891	3.761.915.472.954
Tiền đang chuyển	6.152.646.000	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	5.952.909.000.000	8.480.406.000.000
Cộng	12.428.888.036.237	12.252.001.160.884

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	22.271.418.573.603	22.271.418.573.603	22.177.303.502.481	22.177.303.502.481
	22.271.418.573.603	22.271.418.573.603	22.177.303.502.481	22.177.303.502.481

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	6.913.270.575.750	(46.732.696.055)	5.999.539.831.497	(46.428.415.158)
Cộng ngắn hạn	6.913.270.575.750	(46.732.696.055)	5.999.539.831.497	(46.428.415.158)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	455.475.697.867		474.133.638.063	
Ký cược, ký quỹ	317.506.657.449		249.256.672.588	
Phải thu khác	740.704.560.539	(200.000.000)	1.238.211.564.647	(200.000.000)
Cộng	1.513.686.915.855	(200.000.000)	1.961.601.875.298	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	777.913.997.306	-	781.079.548.004	-
Cộng	777.913.997.306	-	781.079.548.004	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.661.515.717.229	-	4.990.397.929.773	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.842.676.344.091	(8.114.279.314)	15.440.615.820.401	(8.114.279.314)
Công cụ, dụng cụ	3.180.664.204.086	(3.896.427.588)	2.207.960.043.082	(3.897.886.241)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.809.044.480.781	(12.264.604.904)	3.356.842.753.839	(12.264.604.904)
Thành phẩm	10.861.770.666.616	(104.010.614.331)	7.845.693.017.557	(97.266.005.297)
Hàng hóa	340.254.873.018	(3.778.179.884)	570.688.881.053	(2.337.662.933)
Hàng gửi bán	1.150.417.756.157	-	216.169.399.245	-
Cộng	42.846.344.041.978	(132.064.106.021)	34.628.367.844.950	(123.880.438.689)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.052.572.725.032
Tăng trong kỳ	5.937.424.131.384
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.473.426.908.695)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(779.160.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(427.952.812.456)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(13.211.003.107)
Biến động khác	38.423.244.946
Số dư cuối kỳ	30.113.050.217.104

Chi tiết

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	26.800.336.571.206	22.555.771.028.202
Dự án Container	2.115.218.360.866	1.832.925.937.948
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	310.311.242.853	638.527.802.827
Dự án Nông nghiệp	409.819.321.446	379.908.199.187
Dự án khác	477.364.720.733	645.439.756.868
Cộng	30.113.050.217.104	26.052.572.725.032



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2024	36.463.477.252.627	65.535.185.003.824	4.408.637.822.966	289.868.805.284	153.139.084.324	72.824.534.405	106.923.132.503.430
Mua trong kỳ	86.000.000	8.352.447.471	12.654.494.683	4.551.913.067	-	-	25.644.855.221
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.156.659.116.257	310.270.741.347	2.430.000.000	4.067.051.091	-	-	1.473.426.908.695
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.905.808.864)	(5.654.097.228)	(1.086.790.488.176)	(126.518.181)	(490.632.315)	-	(1.094.967.544.764)
Biến động khác	8.758.362.017	-	-	-	-	-	8.758.362.017
Phân loại lại	-	695.909.990	865.394.454	(1.524.044.444)	-	(37.260.000)	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	37.627.074.922.037	65.848.850.005.404	3.337.797.223.927	296.837.206.817	152.648.452.009	72.787.274.405	107.335.995.084.599

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2024	8.049.796.849.663	25.068.498.503.867	1.763.758.893.830	193.147.915.428	45.081.177.574	15.597.576.767	35.135.880.917.129
Khấu hao trong kỳ	448.549.417.896	1.125.187.764.374	106.343.210.956	10.946.017.350	8.866.564.189	3.169.969.970	1.703.062.944.735
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.905.808.864)	(4.341.833.345)	(309.369.252.992)	(126.518.181)	(490.632.315)	-	(316.234.045.697)
Biến động khác	-	-	(80.725.800)	-	-	-	(80.725.800)
Phân loại lại	-	402.410.886	51.511.575	(450.041.211)	-	(3.881.250)	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	8.496.440.458.695	26.189.746.845.782	1.560.703.637.569	203.517.373.386	53.457.109.448	18.763.665.487	36.522.629.090.367

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2024	28.413.680.402.964	40.466.686.499.957	2.644.878.929.136	96.720.889.856	108.057.906.750	57.226.957.638	71.787.251.586.301
Tại ngày 31/03/2024	29.130.634.463.342	39.659.103.159.622	1.777.093.586.358	93.319.833.431	99.191.342.561	54.023.608.918	70.813.365.994.232

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẤT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2024	178.394.670.071	172.440.151.251	6.196.510.427	357.031.331.749
- Mua trong kỳ	-	905.800.000	-	905.800.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	779.160.000	-	779.160.000
- Thanh lý nhượng bán	-	(543.196.366)	-	(543.196.366)
Số dư tại ngày 31/03/2024	178.394.670.071	173.581.914.885	6.196.510.427	358.173.095.383
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	30.404.396.713	111.253.018.779	4.254.764.687	145.912.180.179
- Khấu hao trong kỳ	660.643.980	8.952.894.984	42.519.981	9.656.058.945
- Thanh lý nhượng bán	-	(56.748.805)	-	(56.748.805)
Số dư tại ngày 31/03/2024	31.065.040.693	120.149.164.958	4.297.284.668	155.511.490.319
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	147.990.273.358	61.187.132.472	1.941.745.740	211.119.151.570
Tại ngày 31/03/2024	147.329.629.378	53.432.749.927	1.899.225.759	202.661.605.064

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	803.964.314.650	859.667.015.615
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	55.702.700.965	803.964.314.650	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	289.703.497.725	265.746.738.295
Khấu hao trong kỳ	-	8.797.874.910	8.797.874.910
Số dư ngày 31/03/2024	-	274.544.613.205	274.544.613.205
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	810.276.615.196	593.920.277.320
Tại ngày 31/03/2024	55.702.700.965	529.419.701.445	585.122.402.410





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí trả trước dài hạn					Cộng
	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.978.042.179.269	176.343.765.328	625.681.692.632	295.692.249.067	139.248.086.383	4.215.007.972.679
Tăng trong kỳ	-	16.476.769.742	5.269.485.066	-	109.611.742.208	131.357.997.016
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	117.689.612	417.461.917.742	-	10.373.205.102	427.952.812.456
Biến động khác	(8.758.362.017)	-	-	-	-	(8.758.362.017)
Thanh lý	-	-	(38.954.870.116)	-	-	(38.954.870.116)
Phân bổ trong kỳ	(10.382.775.801)	(34.870.602.975)	(97.964.827.245)	(2.898.909.128)	(22.183.231.634)	(168.300.346.783)
Phân loại lại	-	69.730.187	(69.730.187)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	2.958.901.041.451	158.137.351.894	911.423.667.892	292.793.339.939	237.049.802.059	4.558.305.203.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	49.235.082.701	61.119.413.012	50.763.068.027
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	23.453.000.000	59.880.000.000	24.950.000.000
Cộng	121.195.363.677	72.884.033.366	121.195.363.677	88.008.959.996





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Tại ngày 01/01/2024		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/03/2024	
Số phải thu	Số phải nộp					Số phải thu	Số phải nộp
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	44.619.280.818	108.134.252.063	(122.815.072.074)		581.810.757	30.094.621.464
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	28.178.566.721	2.372.769.548.689	(2.400.316.025.359)		478.701.807	632.090.051
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	26.084.559	28.345.072.523	97.362.522.879	(99.586.315.589)		24.861.985	26.120.057.239
Thuế xuất nhập khẩu	422.691.999	-	370.214.873.464	(369.840.483.921)		500.488.807	452.186.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.302.813.103	837.270.119.770	415.478.064.702	(849.106.948.707)		8.686.401.910	406.024.824.572
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.753.648	3.889.965.096	43.598.991.772	(37.570.866.867)		2.577.188.156	8.968.524.509
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.512.379.620	57.767.403.274	(51.435.865.062)		-	8.843.917.832
Thuế tài nguyên	-	445.490.143	9.924.161.727	(6.921.749.102)		-	3.447.902.768
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	516.098.940	-	8.634.246.665	(7.892.514.821)		505.667.640	731.300.544
Các loại thuế, phí khác	5.694.368	143.582.942	10.118.518.514	(8.123.563.887)		5.709.304	2.138.552.505
Tổng	11.704.488.524	945.404.457.633	3.494.000.754.483	(3.953.607.576.123)		13.360.830.366	487.453.977.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	246.649.443.266	196.446.870.699
Chi phí khuyến mại	155.005.968.206	125.451.830.043
Các khoản khác	282.208.583.296	155.203.515.329
Cộng	683.863.994.768	477.102.216.071
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	768.944.347.867	562.552.512.045
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	49.500.000.000	48.000.000.000
Cộng	818.444.347.867	610.552.512.045

14. Phải trả khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	9.689.109.197	4.917.459.062
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	9.383.941.532	62.380.901.006
Chiết khấu thương mại	58.811.058.640	7.861.530.618
Các khoản phải trả khác	115.524.055.961	107.810.699.838
Cộng	193.408.165.330	182.970.590.524
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	1.900.354.286	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.110.820.197	13.361.520.783
Cộng	14.011.174.483	13.361.520.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.838.205.447	8.054.106.025
Cộng	6.838.205.447	8.054.106.025
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	27.746.261.204	24.910.010.584
Ký quỹ phục hồi môi trường	30.820.147.306	30.258.628.785
Cộng	58.566.408.510	55.168.639.369



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	834.782.434.216	(20.652.355.005)	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783
Góp vốn	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	-	(2.343.640.000)	(2.343.640.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.835.064.334.356	(34.676.019.275)	6.800.388.315.081
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.354.678.858)	(3.354.678.858)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(63.643.584.405)	(6.415.595)	(63.650.000.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	16.749.593.185	(16.747.035.416)	(111.546.096)	(108.988.327)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	3.902.761.820	-	-	3.902.761.820
Biến động khác	-	-	(16.582.120.252)	-	4.527.974.132	-	(12.054.146.120)
Số dư tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	-	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379
Góp vốn	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.870.588.692.991	(1.406.090.519)	2.869.182.602.472
Các công ty con trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(121.268.763)	(121.268.763)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(120.770.064.406)	(29.935.594)	(120.800.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	43.342.850.291.239	104.112.551.615	105.624.580.573.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	58.147.857.000.000	58.147.857.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.814.785.700	5.814.785.700
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	818.200.313.964	818.200.313.964
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.094.122.735.781	1.375.476.964.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Bán hàng	30.232.816.974.697	26.336.799.301.866
Cung cấp dịch vụ	186.216.168.269	107.179.937.411
Bán và cho thuê bất động sản	673.536.485.257	421.469.919.533
Cộng	31.092.569.628.223	26.865.449.158.810

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	232.447.254.630	266.379.522.183
Giảm giá hàng bán	24.276.871	25.149.153
Hàng bán bị trả lại	7.738.505.005	10.292.700.487
Cộng	240.210.036.506	276.697.371.823
Doanh thu thuần	30.852.359.591.717	26.588.751.786.987

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Nước ngoài	12.476.424.356.900	4.067.312.097.978
Trong nước	18.375.935.234.817	22.521.439.689.009
Cộng	30.852.359.591.717	26.588.751.786.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	26.234.932.989.351	24.579.703.723.256
Dịch vụ đã cung ứng	140.986.762.367	71.150.703.336
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	322.456.879.402	261.460.260.066
Cộng	26.698.376.631.120	24.912.314.686.658

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.690.637.492	536.513.103.348
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	322.043.716.291	295.815.865.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.619.422.061	70.643.013.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.601.598.351	479.933.752
Cộng	751.955.374.195	903.451.916.285

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	635.618.987.620	989.588.839.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.700.221.405	297.217.524.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	184.413.605.069	430.026.801
Chi phí tài chính khác	8.880.468.319	43.274.318.816
Cộng	1.060.613.282.413	1.330.510.709.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chi phí quảng cáo	22.692.308.365	16.159.878.657
Chi phí nhân viên	45.579.835.303	35.806.403.125
Chi phí khấu hao	12.915.919.852	12.655.739.937
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	319.474.192.578	270.517.549.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	239.716.534.577	141.843.893.912
Cộng	640.378.790.675	476.983.465.069

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	96.046.377.314	89.178.037.526
Chi phí khấu hao	34.320.373.873	29.246.146.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	186.911.744.059	162.077.202.643
Cộng	317.278.495.246	280.501.386.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.636.595.381.045	1.516.940.420.145	698.823.790.527	-	30.852.359.591.717
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.835.113.702.677	-	12.750.077.325	(3.847.863.780.002)	-
Tổng doanh thu thuần	32.471.709.083.722	1.516.940.420.145	711.573.867.852	(3.847.863.780.002)	30.852.359.591.717
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	3.312.363.448.134	200.963.594.222	347.989.535.572	(973.648.811.470)	2.887.667.766.458
Thu nhập khác	509.901.639.872	413.305.531	65.900.951	(2.005.378.500)	508.375.467.854
Chi phí khác	130.958.872.655	92.370.539	3.776.634.245	-	134.827.877.439
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.691.306.215.351	201.284.529.214	344.278.802.278	(975.654.189.970)	3.261.215.356.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	323.188.803.643	19.975.767.400	72.313.493.659	-	415.478.064.702
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(11.510.184.009)	(1.221.652.684)	(1.225.915.036)	(9.487.558.572)	(23.445.310.301)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.379.627.595.717	182.530.414.498	273.191.223.655	(966.166.631.398)	2.869.182.602.472

Tại ngày 31/03/2024

Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	263.306.661.429.862	5.166.051.764.164	8.843.615.873.963	(75.376.103.539.482)	201.940.225.528.507
Công nợ bộ phận	263.306.661.429.862	5.166.051.764.164	8.843.615.873.963	(75.376.103.539.482)	201.940.225.528.507
Tổng nợ phải trả	96.677.640.523.155	1.399.883.193.496	1.751.822.525.592	(3.513.701.286.824)	96.315.644.955.419
Nguyên giá	96.677.640.523.155	1.399.883.193.496	1.751.822.525.592	(3.513.701.286.824)	96.315.644.955.419
Tài sản cố định hữu hình	102.789.714.099.847	4.330.106.140.309	325.429.682.525	(109.254.838.082)	107.335.995.084.599
Tài sản cố định vô hình	337.221.076.017	18.851.058.539	1.183.145.460	917.815.367	358.173.095.383
Khấu hao	-	-	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	(33.621.779.501.091)	(2.647.946.552.505)	(281.139.793.269)	28.236.756.498	(36.522.629.090.367)
Tài sản cố định vô hình	(148.038.429.594)	(5.407.615.181)	(1.147.630.177)	(917.815.367)	(155.511.490.319)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	24.573.250.906.456	1.588.178.960.854	427.321.919.677	-	26.588.751.786.987
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.204.606.707.147	693.060.200	33.564.202.590	(3.238.863.969.937)	-
Tổng doanh thu thuần	27.777.857.613.603	1.588.872.021.054	460.886.122.267	(3.238.863.969.937)	26.588.751.786.987
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	720.133.199.539	(108.774.286.541)	196.348.653.034	(315.814.110.641)	491.893.455.391
Thu nhập khác	144.969.591.134	629.649.975	876.388.354	(252)	146.475.629.211
Chi phí khác	104.608.132.817	794.726.290	923.435.728	-	106.326.294.835
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	760.494.657.856	(108.939.362.856)	196.301.605.660	(315.814.110.893)	532.042.789.767
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	232.810.517.874	7.946.310.600	54.662.078.964	-	295.418.907.438
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(37.340.187.249)	(324.604.857)	(1.302.002.286)	(107.638.931.350)	(146.605.725.742)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	565.024.327.231	(116.561.068.599)	142.941.528.982	(208.175.179.543)	383.229.608.071
Tại ngày 31/03/2023					
Tài sản bộ phận	233.154.899.881.775	4.927.101.903.409	8.311.037.946.238	(70.984.428.557.102)	175.408.611.174.320
Tổng tài sản	233.154.899.881.775	4.927.101.903.409	8.311.037.946.238	(70.984.428.557.102)	175.408.611.174.320
Công nợ bộ phận	83.084.706.969.123	1.617.207.831.525	1.729.462.711.006	(7.460.741.609.007)	78.970.635.902.647
Tổng nợ phải trả	83.084.706.969.123	1.617.207.831.525	1.729.462.711.006	(7.460.741.609.007)	78.970.635.902.647
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	95.371.011.868.854	4.053.930.085.354	312.689.851.120	(57.271.432.364)	99.680.360.372.964
Tài sản cố định vô hình	718.795.216.826	18.292.676.721	1.141.065.460	917.815.367	739.146.774.374
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(27.868.584.574.926)	(2.210.971.866.659)	(261.303.513.269)	(13.703.185.537)	(30.354.563.140.391)
Tài sản cố định vô hình	(112.519.032.176)	(4.920.898.744)	(1.141.065.460)	(917.815.367)	(119.498.811.747)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2024 là 2.869 tỷ đồng, tăng 7 lần so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng 2.486 tỷ đồng (Quý I năm 2023 là 383 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hung Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Đồng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng